



CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐÁ HOÀNG MAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 05/CV-ĐHM

Nghệ An, ngày 30 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

1. Tên công ty : Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai

- Mã chứng khoán: HMR

- Trụ sở chính: Khối Tân Thành, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

- Điện thoại: 0238 664 260

Fax: 0238 664 136

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn <https://rcchoangmai.vn/> mục Quan hệ nhà đầu tư.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân Trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT b/c;
- Lưu TC-KT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Ánh

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04 - 09
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 30
Đang chờ kiểm toán	05 - 30
Đã kiểm toán	05 - 30
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 30

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai

Khối Tân Thành, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2901437166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2011 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần 06) vào ngày 26 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khối Tân Thành, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duy Ánh	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Trung	Thành viên
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Ánh	Giám đốc	
Ông Nguyễn Nhật Cường	Phó Giám đốc	
Ông Trần Huy Thắng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Duy Ánh - Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Xuân Trí	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai

Khối Tân Thành, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Duy Anh

Giám đốc

Nghệ An, ngày 29 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		82.031.530.140	90.085.800.963
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	120.159.113	9.661.048.247
111	1. Tiền		120.159.113	434.048.247
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	9.227.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.193.818.894	50.271.894.463
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	28.576.208.456	24.155.893.040
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	26.353.791.551	26.879.307.188
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	91.684.552	64.559.900
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(827.865.665)	(827.865.665)
140	III. Hàng tồn kho	8	27.712.966.300	30.148.109.920
141	1. Hàng tồn kho		27.712.966.300	30.148.109.920
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.585.833	4.748.333
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.585.833	4.748.333
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.287.583.364	10.186.109.814
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.381.574.681	2.144.625.148
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.381.574.681	2.144.625.148
220	II. Tài sản cố định		6.709.636.914	6.446.922.951
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.709.636.914	6.446.922.951
222	- Nguyên giá		34.346.071.436	32.991.596.854
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.636.434.522)	(26.544.673.903)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	1.201.818.182
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	-	1.201.818.182
260	IV. Tài sản dài hạn khác		196.371.769	392.743.533
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	196.371.769	392.743.533
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		91.319.113.504	100.271.910.777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.706.711.738	22.931.339.032
310	I. Nợ ngắn hạn		12.255.021.738	22.165.494.032
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.150.117.642	4.915.960.444
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	170.717.500	152.432.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.416.874.831	2.374.905.038
314	4. Phải trả người lao động		2.907.966.995	3.466.289.235
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	6.679.452
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.734.385.426	1.692.615.992
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	500.000.000	9.200.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		374.959.344	356.611.871
330	II. Nợ dài hạn		1.451.690.000	765.845.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	80.000.000	80.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	1.371.690.000	685.845.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		77.612.401.766	77.340.571.745
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	77.612.401.766	77.340.571.745
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.124.440.000	56.124.440.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56.124.440.000	56.124.440.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.213.000.000	9.213.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.274.961.766	12.003.131.745
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.241.908.480	5.435.582.295
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		6.033.053.286	6.567.549.450
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		91.319.113.504	100.271.910.777



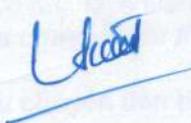
Nguyễn Trọng Thành
 Kế toán trưởng
 Kiểm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh
 Giám đốc
 Nghệ An, ngày 29 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	52.996.318.288	67.678.200.339		
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.996.318.288	67.678.200.339		
11	3. Giá vốn hàng bán	21	40.806.428.410	55.442.078.051		
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.189.889.878	12.236.122.288		
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	105.901.345	55.964.503		
22	6. Chi phí tài chính	23	112.214.795	6.679.452		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		112.214.795	6.679.452		
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.037.732.808	4.162.792.636		
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.145.843.620	8.122.614.703		
31	9. Thu nhập khác	25	135.277.772	86.822.110		
32	10. Chi phí khác	26	1.046.867.931	-		
40	11. Lợi nhuận khác		(911.590.159)	86.822.110		
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.234.253.461	8.209.436.813		
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	2.201.200.175	1.641.887.363		
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>6.033.053.286</u>	<u>6.567.549.450</u>		
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.075	1.170		



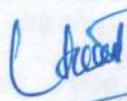
Nguyễn Trọng Thành
 Kế toán trưởng
 Kiểm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh
 Giám đốc
 Nghệ An, ngày 29 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2024
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.234.253.461	8.209.436.813
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.091.760.619	1.771.113.357
03	- Các khoản dự phòng		685.845.000	685.845.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(105.901.345)	(67.155.301)
06	- Chi phí lãi vay		112.214.795	6.679.452
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.018.172.530	10.605.919.321
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.162.512.509)	2.988.638.323
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.435.143.620	(4.558.715.644)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(1.443.156.683)	(649.083.055)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		196.534.264	201.263.348
14	- Tiền lãi vay đã trả		(112.214.795)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.986.863.259)	(1.437.812.274)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(330.030.000)	(426.619.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.635.073.168	6.723.591.019
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(152.656.400)	(121.202.570)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	18.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		109.539.890	4.165.558
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(43.116.510)	(99.037.012)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.000.000.000	11.500.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(9.700.000.000)	(2.300.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.432.845.792)	(6.451.966.199)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.132.845.792)	2.748.033.801
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.540.889.134)	9.372.587.808
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.661.048.247	288.460.439
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	120.159.113	9.661.048.247



Nguyễn Trọng Thành
 Kế toán trưởng
 Kiểm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh

Giám đốc
 Nghệ An, ngày 29 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2901437166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2011 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần 06) vào ngày 26 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khối Tân Thành, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 56.124.440.000 VND, tương đương 5.612.444 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 60 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 65 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thiết kế xây dựng công trình giao thông; giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình cầu và đường sắt, cầu và đường bộ; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc đánh giá khả năng có thể thu hồi.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp: được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất công nghiệp: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí bảo hiểm tài sản được ghi nhận theo hợp đồng đã ký kết, hóa đơn tài chính của công ty bảo hiểm và được công ty phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, được công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác được tính là doanh thu nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, có thể xác định được một cách đáng tin cậy và đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Công ty chủ yếu hoạt động xây lắp, khai thác chế biến đá, sản xuất tà vẹt để cung cấp cho khu vực miền Trung, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.264.419	29.642.745
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.894.694	404.405.502
Các khoản tương đương tiền	-	9.227.000.000
	<u>120.159.113</u>	<u>9.661.048.247</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	12.274.904.570	-	303.555.820	-
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	11.906.496.000	-	-	-
Công ty CP Công trình 791	89.877.610	-	42.644.060	-
Công ty CP cơ khí và xây dựng công trình 878	32.400.000	-	-	-
Công ty CP Công trình 792	246.130.960	-	260.911.760	-
<i>Bên khác</i>	16.301.303.886	(827.865.665)	23.852.337.220	(827.865.665)
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	758.071.165	-	2.439.904.665	-
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	5.398.011.134	-	6.880.533.334	-
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	1.715.820.868	-	831.250.108	-
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	4.601.502.040	-	8.086.263.404	-
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	1.426.934.534	-	3.588.597.564	-
Các khách hàng khác	2.400.964.145	(827.865.665)	2.025.788.145	(827.865.665)
	<u>28.576.208.456</u>	<u>(827.865.665)</u>	<u>24.155.893.040</u>	<u>(827.865.665)</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	25.981.721.302	-	26.806.199.834	-
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	25.981.721.302	-	26.806.199.834	-
Bên khác	372.070.249	-	73.107.354	-
Các người bán khác	372.070.249	-	73.107.354	-
	26.353.791.551	-	26.879.307.188	-

6 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	3.638.545	-
Phải thu về tạm ứng	91.684.552	-	58.508.230	-
Phải thu khác	-	-	2.413.125	-
	91.684.552	-	64.559.900	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.381.574.681	-	2.144.625.148	-
	2.381.574.681	-	2.144.625.148	-

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Đường bộ 230	260.388.000	-	260.388.000	-
Công ty CP Xây dựng Đại Phúc Quảng Bình	69.695.059	-	69.695.059	-
Công ty CP Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	340.915.091	-	340.915.091	-
Công ty CP Công trình Giao thông 124	156.867.515	-	156.867.515	-
	827.865.665	-	827.865.665	-

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.928.840.088	-	3.182.132.080	-
Công cụ, dụng cụ	14.091.930	-	3.352.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	15.410.914.721	-	17.422.856.068	-
Thành phẩm	9.359.119.561	-	9.539.769.372	-
	27.712.966.300	-	30.148.109.920	-

(i) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công trình gói 11A Hàm Chí Thạnh	11.151.556.915	10.677.469.247
Công trình gói 3 Tu Bông - Giã	333.363.871	3.150.699.121
Công trình Đường sắt Hải Dương Km 69- Km73	3.601.504.901	-
Công trình khác	324.489.034	1.434.465.797
Chi phí sản xuất đá xô bồ	-	2.160.221.903
	15.410.914.721	17.422.856.068

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	4.585.833	4.748.333
	4.585.833	4.748.333
b) Dài hạn		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	196.371.769	392.743.533
	196.371.769	392.743.533

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.106.365.180	20.024.031.882	3.821.290.701	39.909.091	32.991.596.854
Mua trong năm	-	-	1.354.474.582	-	1.354.474.582
Số dư cuối năm	9.106.365.180	20.024.031.882	5.175.765.283	39.909.091	34.346.071.436
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.826.966.603	18.356.643.071	3.321.155.138	39.909.091	26.544.673.903
Khấu hao trong năm	522.674.920	401.636.917	167.448.782	-	1.091.760.619
Số dư cuối năm	5.349.641.523	18.758.279.988	3.488.603.920	39.909.091	27.636.434.522
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.279.398.577	1.667.388.811	500.135.563	-	6.446.922.951
Tại ngày cuối năm	3.756.723.657	1.265.751.894	1.687.161.363	-	6.709.636.914

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 21.246.270.128 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 19.089.583.877 VND).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua phương tiện vận tải	-	1.201.818.182
	-	1.201.818.182

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	97.644.960	97.644.960
Công ty CP Công trình 875	-	-	97.644.960	97.644.960
Bên khác	3.150.117.642	3.150.117.642	4.818.315.484	4.818.315.484
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Bình	1.110.039.017	1.110.039.017	1.455.471.181	1.455.471.181
Công ty CP Dương Long Loan	188.461.600	188.461.600	308.717.000	308.717.000
Công ty CP Công trình 6	-	-	636.745.972	636.745.972
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Anh Long An	-	-	1.268.990.000	1.268.990.000
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	1.430.352.000	1.430.352.000	-	-
Các người bán khác	421.265.025	421.265.025	1.148.391.331	1.148.391.331
	3.150.117.642	3.150.117.642	4.915.960.444	4.915.960.444

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Đức Toàn	21.500.000	21.500.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Việt Tuấn	36.344.000	36.344.000
Công ty Công trình Đường sắt I - Thanh Hoá	32.000.000	32.000.000
Các khách hàng khác	80.873.500	62.588.000
	170.717.500	152.432.000
Trong đó: Người mua trả tiền trước quá hạn		
Công ty TNHH Đức Toàn	21.500.000	21.500.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Việt Tuấn	36.344.000	36.344.000
Công ty Công trình Đường sắt I - Thanh Hoá	32.000.000	32.000.000
	89.844.000	89.844.000

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	162.508.931	2.174.197.769	1.385.266.744	951.439.956
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.641.887.363	2.201.200.175	1.986.863.259	1.856.224.279
Thuế tài nguyên	48.488.000	984.527.950	878.193.750	154.822.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	92.623.613	1.153.483.892	1.246.107.505	-
Các loại thuế khác	414.551.091	213.988.958	618.774.490	9.765.559
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	14.846.040	1.046.210.759	616.433.962	444.622.837
	2.374.905.038	7.773.609.503	6.731.639.710	3.416.874.831

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	88.090.525	84.365.456
Bảo hiểm xã hội	129.048.202	-
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.390.000.000	1.510.000.000
Phải trả khác	127.246.699	98.250.536
	1.734.385.426	1.692.615.992
b) Dài hạn		
Tiền đào tạo của cán bộ công nhân viên	80.000.000	80.000.000
	80.000.000	80.000.000
c) Trong đó: Bên liên quan		
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.390.000.000	1.510.000.000
	1.390.000.000	1.510.000.000

16 VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024, Công ty có khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn số tiền 9.200.000.000 VND theo hợp đồng vay số 01/HĐVTCN/2023 ký ngày 25 tháng 05 năm 2023, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất vay 5,3%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty. Trong năm, Công ty đã thanh toán toàn bộ số dư của hợp đồng vay này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản vay ngắn hạn với bà Nguyễn Thị Khoa số tiền 500.000.000 VND theo hợp đồng cho vay số 310/HĐVTCN/2024 ký ngày 05 tháng 12 năm 2024, thời hạn vay 1 tháng, lãi suất 0%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo của khoản vay là tín chấp.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	1.371.690.000	685.845.000
	<u>1.371.690.000</u>	<u>685.845.000</u>

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	56.124.440.000	9.213.000.000	12.173.631.773	77.511.071.773
Lãi trong năm trước	-	-	6.567.549.450	6.567.549.450
Chia cổ tức	-	-	(6.451.966.199)	(6.451.966.199)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(286.083.279)	(286.083.279)
Số dư cuối năm trước	<u>56.124.440.000</u>	<u>9.213.000.000</u>	<u>12.003.131.745</u>	<u>77.340.571.745</u>
Số dư đầu năm nay	56.124.440.000	9.213.000.000	12.003.131.745	77.340.571.745
Lãi trong năm nay	-	-	6.033.053.286	6.033.053.286
Chia cổ tức (i)	-	-	(5.432.845.792)	(5.432.845.792)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(328.377.473)	(328.377.473)
Số dư cuối năm nay	<u>56.124.440.000</u>	<u>9.213.000.000</u>	<u>12.274.961.766</u>	<u>77.612.401.766</u>

(i) Ngày 25 tháng 01 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 25/NQ-HĐQT, trong đó đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 9,68%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 968 VND), ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức là ngày 20 tháng 02 năm 2024 và ngày thanh toán là ngày 28 tháng 02 năm 2024.

Theo Nghị quyết số 23/2024/NQ-ĐHĐCĐ/HMR ngày 22 tháng 03 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận được chia năm 2023		6.567.549.450
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5%	328.377.473
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại sẽ được sử dụng để chia cổ tức (tỷ lệ 11,11%/cổ phần)	95%	6.239.171.977

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND		VND	
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	28.250.000.000	50,33%	33.500.000.000	59,69%
Các cổ đông khác	27.874.440.000	49,67%	22.624.440.000	40,31%
	56.124.440.000	100%	56.124.440.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	56.124.440.000	56.124.440.000
- Vốn góp cuối năm	56.124.440.000	56.124.440.000
Chia cổ tức:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.432.845.792	6.451.966.199
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.432.845.792	6.451.966.199
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	5.432.845.792	6.451.966.199
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.432.845.792	6.451.966.199
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.612.444	5.612.444
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.612.444	5.612.444
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.612.444	5.612.444
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.612.444	5.612.444
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.612.444	5.612.444
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Tình hình sử dụng vốn

Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ từ 38.124.440.000 VND lên 56.124.440.000 VND như sau:

Phương án sử dụng vốn được phê duyệt điều chỉnh tại Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thay đổi mục đích sử dụng vốn của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (VND)
1	Đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	9.227.000.000
	- Dây chuyền nghiền sàng đá (Công suất 100 - 250 tấn/h; xuất xứ Trung Quốc) + lắp đặt + làm mặt bằng	4.500.000.000
	- Máy nén khí TMPM 75A (Công suất 55KW; Xuất xứ Trung Quốc)	500.000.000
	- Máy khoan BMK4: 02 bộ + đường điện	
	- Xe: XE BEN HOWO 3 CHAN THUNG HD MAY 380HP EU5: số lượng 03 chiếc Đơn giá: 1.409.000.000/chiếc	4.227.000.000
2	Bổ sung vốn lưu động	18.133.000.000
	- Mua Vật tư sản xuất tà vẹt (Thép D6 dự ứng lực, xi măng, cát, Thép D3+D4, phụ gia, lõi nhựa xoắn, vật liệu nổ sản xuất đá)	15.800.000.000

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (VND)
	- Thanh toán chi phí vận chuyển bán tà vẹt và đá	1.033.000.000
	- Trả lương cán bộ công nhân viên	1.300.000.000
	Tổng cộng	27.360.000.000

Ngày 22 tháng 03 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty đã thông qua tờ trình về việc thay đổi mục đích sử dụng vốn, theo đó số vốn huy động từ đợt chào bán cho việc đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải (ở mục 1) sẽ được sử dụng để bổ sung vốn lưu động.

Theo đó tình hình sử dụng vốn của đợt phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn (VND)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 31/12/2024 (VND)	Ghi chú
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải sang bổ sung vốn lưu động	9.227.000.000	9.227.000.000	Đã bổ sung vốn lưu động trong năm
2	Bổ sung vốn lưu động	18.133.000.000	18.133.000.000	Đã bổ sung vốn lưu động trong năm 2021 để thanh toán mua vật tư, tiền cược và tiền lương
	Tổng cộng	27.360.000.000	27.360.000.000	

19 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Theo hợp đồng thuê đất số 10/HĐ-TĐ ngày 24 tháng 09 năm 2003 ký giữa Công ty và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An, công ty được phép sử dụng lô đất có diện tích là 185.415,2 m² tại phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An cho thời hạn thuê đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2025 với các mục đích sử dụng như sau:

- Diện tích đất 75.000 m² sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản;
- Diện tích đất 93.012,9 m² sử dụng vào mục đích chế biến khoáng sản và tập kết nguyên vật liệu sau khi khai thác;
- Diện tích đất 17.039,9 m² sử dụng vào mục đích xây dựng văn phòng công ty;
- Diện tích đất 362,4 m² sử dụng vào mục đích làm nghĩa trang, bia tưởng niệm.

Theo hợp đồng, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xí nghiệp xây lắp 107	116.648.500	116.648.500
Chi nhánh dịch vụ Đường sắt Vinh	112.199.179	112.199.179

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán các sản phẩm đá	6.801.240.000	12.129.667.684
Doanh thu bán tà vẹt và các sản phẩm khác	18.328.122.750	28.198.132.200
Doanh thu hợp đồng xây dựng (i)	27.866.955.538	27.350.400.455
	52.996.318.288	67.678.200.339

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

(i) Doanh thu hợp đồng xây dựng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm	27.866.955.538	27.350.400.455
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện được ghi nhận đến ngày kết thúc năm tài chính	59.160.985.657	72.698.000.857

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán các sản phẩm đá	4.921.434.391	8.814.520.504
Giá vốn bán tà vẹt và các sản phẩm khác	14.805.744.882	22.708.412.331
Giá vốn hợp đồng xây dựng (i)	21.079.249.137	23.919.145.216
	40.806.428.410	55.442.078.051

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
 Tổng giá trị mua vào:
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

(i) Giá vốn hợp đồng xây dựng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm	21.079.249.137	23.919.145.216
- Tổng giá vốn lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện được ghi nhận đến ngày kết thúc năm tài chính	49.317.353.214	65.871.849.585

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105.901.345	55.964.503
	105.901.345	55.964.503

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	112.214.795	6.679.452
	112.214.795	6.679.452

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	15.041.248
Chi phí nhân công	2.078.935.587	3.166.898.338
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	42.659.954	32.099.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	545.100.484	416.029.764
Thuế, phí và lệ phí	47.219.244	61.958.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.688.689	275.959.187
Chi phí khác bằng tiền	178.128.850	194.805.367
	3.037.732.808	4.162.792.636

25 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	11.190.798
Thu nhập khác	135.277.772	75.631.312
	135.277.772	86.822.110

Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34) 45.000.000 -

26 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	123.164.786	-
Truy thu thuế các năm trước	169.412.324	-
Các khoản bị phạt	414.167.974	-
Các khoản khác	340.122.847	-
	1.046.867.931	-

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.234.253.461	8.209.436.813
Các khoản điều chỉnh tăng	1.046.867.931	-
- Tiền phạt, tiền chậm nộp thuế	537.332.760	-
- Tiền thuế truy thu	169.412.324	-
- Xử lý chênh lệch thuế	340.122.847	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.281.121.392	8.209.436.813
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.856.224.279	1.641.887.363
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay (i)	344.975.896	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.641.887.363	1.437.812.274
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.986.863.259)	(1.437.812.274)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.856.224.279	1.641.887.363

(i) Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước bị truy thu theo Biên bản kiểm tra và Quyết định 5424/QĐ-CT ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Cục Thuế tỉnh Nghệ An.

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.033.053.286	6.567.549.450
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.033.053.286	6.567.549.450
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.612.444	5.612.444
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.075	1.170

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.957.210.400	28.990.719.339
Chi phí nhân công	11.733.815.839	19.748.052.829
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	48.020.424	253.084.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.091.760.619	1.771.113.357
Thuế, phí và lệ phí	2.452.398.805	2.180.661.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.978.456.303	16.349.350.748
Chi phí khác bằng tiền	389.907.670	405.557.818
	41.651.570.060	69.698.540.492

30 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.000.000.000	11.500.000.000
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.700.000.000	2.300.000.000

31 THÔNG TIN KHÁC

Mỏ đá Hoàng Mai B của Công ty được cấp phép khai thác theo Giấy phép 1091QĐ/QLNT ngày 23 tháng 10 năm 1995 cấp bởi Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương), mỏ có thời hạn khai thác 30 năm, đến ngày 23 tháng 10 năm 2025. Công ty đang khai thác đá trong phạm vi quy định của giấy phép nêu trên tại một phần phía Đông của mỏ đá. Năm 2023, việc khai thác đá tại mỏ có vị trí gần đường Quốc lộ 1A và gần khu công nghiệp ảnh hưởng đến an toàn nên UBND thị xã Hoàng Mai, các Sở ban ngành và UBND tỉnh Nghệ An, Cục kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp đã có nhiều buổi làm việc và đề nghị Công ty đóng mỏ trước thời hạn. Ngày 01 tháng 08 năm 2024, Công ty đã có báo cáo số 28 BC/CTĐHM-NC gửi Bộ Tài nguyên môi trường, UBND tỉnh Nghệ An về việc tạm dừng khai thác, sản xuất đá vôi tại mỏ đá Hoàng Mai B để tiến hành lập hồ sơ đóng cửa mỏ. Ngày 26 tháng 02 năm 2025, Công ty đã ban hành Tờ trình 08TTtr/CTĐHM-NC gửi Cục Khoáng sản Việt Nam để xin hướng dẫn các thủ tục đóng cửa mỏ. Hiện nay, Công ty đang chờ ý kiến phản hồi của Cục Khoáng sản Việt Nam và tiếp tục hoàn thiện hồ sơ đóng cửa mỏ theo đúng quy định.

32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Khai thác, chế biến đá	Sản xuất tà vẹt và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.866.955.538	6.801.240.000	18.328.122.750	52.996.318.288
Giá vốn hàng bán	21.079.249.137	4.921.434.391	14.805.744.882	40.806.428.410
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.787.706.401	1.879.805.609	3.522.377.868	12.189.889.878
Tổng chi phí mua tài sản cố định	152.656.400	-	-	152.656.400
Tài sản bộ phận	31.543.076.591	9.367.628.120	13.537.321.909	54.448.026.620
Tài sản không phân bổ				36.871.086.884
Tổng tài sản	31.543.076.591	9.367.628.120	13.537.321.909	91.319.113.504
Nợ phải trả của các bộ phận	1.451.549.600	1.495.867.500	1.156.579.017	4.103.996.117
Nợ phải trả không phân bổ				9.602.715.621
Tổng nợ phải trả	1.451.549.600	1.495.867.500	1.156.579.017	13.706.711.738

b) Theo khu vực địa lý

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra tại khu vực miền Trung của Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tổng Công ty Công trình đường sắt	Công ty mẹ
Công ty CP Công trình 791	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Công trình 792	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Công trình 875	Cùng người quản lý chủ chốt
Chủ tịch, Giám đốc và những người quản lý khác của Công ty	Người quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	28.652.598.538	27.350.400.455
Công ty CP Tổng Công ty Công trình đường sắt	28.364.683.538	27.350.400.455
Công ty CP Công trình 792	193.705.000	-
Công ty CP Công trình 791	49.210.000	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	6.264.832.016	8.382.835.629
Công ty CP Tổng Công ty Công trình đường sắt	6.264.832.016	8.132.462.540
Công ty CP Công trình 791	-	152.728.129
Công ty CP Công trình 875	-	97.644.960
Cổ tức đã trả	3.242.800.000	3.819.000.000
Công ty CP Tổng Công ty Công trình đường sắt	3.242.800.000	3.819.000.000

Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt ("RCC") chủ yếu liên quan đến các hợp đồng xây lắp công trình đường sắt và cung cấp tà vẹt bê tông. Theo đó, hợp đồng xây lắp được ký giữa 2 bên cho từng công trình, đơn giá và khối lượng thực hiện do hai bên thống nhất và được quy định rõ trong từng hợp đồng. Khi hoàn thành công trình - hạng mục, giá trị nghiệm thu được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành và bảng xác định giá trị hoàn thành thực tế có xác nhận giữa hai bên. Hợp đồng cung cấp tà vẹt bê tông được ký khi RCC có nhu cầu mua, địa điểm giao hàng, khối lượng, đơn giá được quy định cụ thể trong hợp đồng. Khi Công ty hoàn thành cung cấp bàn giao đúng số lượng theo hợp đồng, hai bên cùng nghiệm thu xác nhận số lượng đã cung cấp và xác nhận giá trị thanh toán. Đơn giá bán được áp dụng theo giá thị trường tại thời điểm hai bên ký hợp đồng.

Các nghiệp vụ mua hàng của RCC là các giao dịch mua thép D6 chuyên dụng để sản xuất tà vẹt bê tông dự ứng lực và vật tư thi công công trình. Căn cứ vào lượng hàng tồn kho và kế hoạch sản xuất, công ty ký hợp đồng nguyên tắc với RCC hàng năm, giá bán được quy định cụ thể trong hợp đồng và có thể thay đổi tùy thuộc vào giá cả thị trường tại thời điểm Công ty có nhu cầu và gửi đơn đặt hàng cho RCC. Hai bên cùng nghiệm thu và ghi nhận giá trị từng đơn hàng khi RCC hoàn thành cung cấp tại kho của Công ty hoặc tại hiện trường công trình nơi thực hiện các gói xây lắp.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản như các giao dịch thông thường được ghi nhận trên hợp đồng.

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch HĐQT	220.000.000	250.000.000
Ông Nguyễn Duy Ánh	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	538.600.000	467.904.750
Ông Nguyễn Nhật Cường	Phó Giám đốc	139.530.000	128.533.600
Ông Trần Huy Thắng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 09 năm 2024)	49.770.000	-
Ông Tạ Thanh Tùng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 03 năm 2022)	-	20.000.000
Ông Nguyễn Trọng Thành	Kế toán trưởng	163.300.000	293.561.800
Ông Phạm Xuân Trí	Trưởng Ban kiểm soát	32.500.000	35.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát	25.000.000	25.000.000
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên Ban Kiểm soát	147.780.000	160.701.775

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Trọng Thành
 Kế toán trưởng
 Kiểm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh
 Giám đốc

Nghệ An, ngày 29 tháng 03 năm 2025



Số 06/CV-HMR
V/v: giải trình chênh lệch
LNST BCTC năm 2024

Nghệ An, ngày 30 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Quy định tại điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC của bộ tài chính “ Hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK”.
- Căn cứ báo cáo tài chính năm 2024 đã soát xét và tình hình thực tế của Công ty cổ phần đá Hoàng Mai.

Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính năm 2024 so với năm trước như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2024	Năm 2023	CHÊNH LỆCH
1	Lợi nhuận sau thuế của công ty	6.033.053.286	6.567.549.450	(-8,14%)

Nguyên nhân :

- Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của công ty giảm 534.496.164 triệu đồng, tương đương giảm 8,14% so với năm trước do trượt giá nhiên vật liệu xây dựng nên lợi nhuận từ các công trình xây lắp đạt tỷ lệ lợi nhuận thấp.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT b/c
- Lưu TC-KT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI



Nguyễn Duy Ánh